

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nghi Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 2097/TTr-UBND ngày 22/5/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2044/TTr-STMMT ngày 25/5/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích và mã loại đất để thực hiện 14 công trình, dự án có sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội với diện tích 285,78ha, trong đó đất trồng lúa 46,68ha; đất trồng cây hàng năm 101,95ha; đất trồng cây lâu năm 33,95ha; đất rừng sản xuất 12,61ha; đất nuôi trồng thủy sản 31,3ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 8,4ha; đất sông ngòi, kênh rạch 13,68ha; đất có mặt nước chuyên dùng 25,49ha; đất chưa sử dụng 11,72ha (*Điều chỉnh diện tích lấy vào của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, phê duyệt tại Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 và Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/2/2022*); chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án có sử dụng đất được điều chỉnh và cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nghi Xuân.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung thông tin, số liệu đề xuất, nội dung thẩm định tại các văn bản nêu trên và quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của

UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Lĩnh

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã loại đất	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh (ha)										Diện tích sau khi điều chỉnh (ha)										Địa điểm (cấp xã)	Số thửa tự trên bản đồ	Ghi chú		
			Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	NTD	SON	MNC	CSD	LUA		HNK	CLN	RSX	NTS	NTD	SON	MNC	CSD					
2.4	Quy hoạch đất ở thôn Thành Văn	ODT	3,86		3,86									1,86		1,86								Xuân Thành	441	Điều chỉnh quy mô, diện tích khu vực quy hoạch	
2.5	Chuyển mục đích sử dụng đất (đất vườn sang đất ở)	ODT	13,50			13,50								12,01			12,01							Tiên Điền, Xuân An, Xuân Thành, Cương Gián	492	Điều chỉnh quy mô, diện tích khu vực quy hoạch	
3	Đất cơ sở thể dục, thể thao		42,00	8,00	25,60				8,40				42,00	14,73	25,78	1,49											
3.1	Quy hoạch đất thể thao	DTT	42,00	8,00	25,60				8,40															Xuân Thành, Cổ Đạm	378	Bỏ ra khỏi quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 danh mục này	
3.2	Quy hoạch đất thể thao (nằm trong các khu đô thị mới, khu dân cư)	DTT											42,00	14,73	25,78	1,49								Toàn huyện		Điều chỉnh, bổ sung công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030	
4	Đất khu vui chơi giải trí, cây xanh		150,29	24,70	31,85	16,15	7,61	31,30		13,68	17,58	7,42	150,29	24,70	23,45	16,15	7,61	31,30	8,40	13,68	17,58	7,42					
4.1	Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí trong các quy hoạch khu đô thị và khu dân cư mới	DKV	150,29	24,70	31,85	16,15	7,61	31,30		13,68	17,58	7,42	125,69	16,70	15,25	16,15	7,61	31,30		13,68	17,58	7,42		Toàn huyện		Điều chỉnh quy mô, diện tích khu vực quy hoạch	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã loại đất	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh (ha)										Diện tích sau khi điều chỉnh (ha)										Địa điểm (cấp xã)	Số thứ tự trên bản đồ	Ghi chú			
			Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất										Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất													
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	NTD	SON	MNC	CSD	LUA		HNK	CLN	RSX	NTS	NTD	SON	MNC	CSD						
4.2	Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí (KĐT Xuân Thành)	DKV											24,60	8,00	8,20				8,40						Xuân Thành, Cổ Đạm	1301	Điều chỉnh, bổ sung công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030	
5	Đất thủy lợi		28,13		6,62	4,30	5,00						7,91	4,30	28,13		6,62	4,30	5,00					7,91	4,30			
5.1	Quy hoạch đất thủy lợi (Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hành Khiển)	DTL											3,32												Cổ Đạm	1302	Điều chỉnh, bổ sung công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030	
5.2	Quy hoạch đất thủy lợi (Nạo vét và nâng cấp rào Mỹ Dương)	DTL	12,90			4,30							4,30	4,30	11,20									2,60	4,30	Xuân Viên, Xuân Liên, Cương Gián		Điều chỉnh quy mô, diện tích khu vực quy hoạch
5.3	Nâng cấp tuyến đê biên huyện Nghi Xuân (đoạn K27 + 00 đến K37 + K411) từ ngã tư Cổ Đạm đến đê Đại Đông xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân	DTL	15,23		6,62		5,00						3,61		13,61		6,62		3,38					3,61		Xuân Liên, Cương Gián	119	Điều chỉnh quy mô, diện tích khu vực quy hoạch
Tổng số: 14 công trình, dự án			285,78	46,68	101,95	33,95	12,61	31,30	8,40	13,68	25,49	11,72	285,78	46,68	101,95	33,95	12,61	31,30	8,40	13,68	25,49	11,72						

Phụ lục 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nghi Xuân
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thời kỳ 2021-2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.270,44	14.270,44	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.567,90	3.567,90	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.959,94	2.959,94	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	607,96	607,96	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.391,27	1.391,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.693,74	1.693,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.547,98	4.547,98	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.747,13	1.747,13	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	934,62	934,62	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	387,80	387,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.666,94	7.666,94	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,52	115,52	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,98	6,98	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	300,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10	63,10	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	606,87	606,87	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,55	115,55	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,20	80,20	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.107,92	3.107,92	
	Trong đó:				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.809,89	1.809,89	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	398,02	398,02	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,76	4,76	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,91	10,91	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	71,82	71,82	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	100,33	100,33	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	10,36	10,36	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,95	1,95	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	15,53	15,53	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thời kỳ 2021-2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,13	25,13	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	128,25	128,25	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	470,37	470,37	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,52	3,52	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	48,90	48,90	
-	Đất chợ	DCH	8,18	8,18	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,24	30,24	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	176,30	176,30	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,81	939,81	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	422,89	422,89	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,48	30,48	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	47,78	47,78	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.232,92	1.232,92	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	381,17	381,17	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,96	7,96	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	313,71	313,71	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH